

你

來

台

灣

多

久

了

我

來

台

灣

應



tái

Ch.9 - 1



lái

Ch.9 - 1



nǐ

Ch.9 - 1



jiǔ

Ch.9 - 1



duō

Ch.9 - 1



wān

Ch.9 - 1



lái

Ch.9 - 2



wǒ

Ch.9 - 2



le

Ch.9 - 1



yīng

Ch.9 - 2



wān

Ch.9 - 2



tái

Ch.9 - 2

該

快

六

個

月

了

吧

這

樣

那

你

的



liù

Ch.9 - 2



kuài

Ch.9 - 2



gāi

Ch.9 - 2



le

Ch.9 - 2



yuè

Ch.9 - 2



ge

Ch.9 - 2



yàng

Ch.9 - 3



zhè

Ch.9 - 3



ba

Ch.9 - 2



de

Ch.9 - 3



nǐ

Ch.9 - 3



nà

Ch.9 - 3

中

文

說

得

很

好

耶

才

不

是

呢

不



shuō

Ch.9 - 3



wén

Ch.9 - 3



zhōng

Ch.9 - 3



hǎo

Ch.9 - 3



hěn

Ch.9 - 3



de

Ch.9 - 3



bú

Ch.9 - 4



cái

Ch.9 - 4



ye

Ch.9 - 3



bú

Ch.9 - 4



ne

Ch.9 - 4



shì

Ch.9 - 4

過

謝

謝

妳

的

誇

獎

真

的

不

錯

學



xiè

Ch.9 - 4



xiè

Ch.9 - 4



guò

Ch.9 - 4



kuā

Ch.9 - 4



de

Ch.9 - 4



nǚ

Ch.9 - 4



de

Ch.9 - 5



zhēn

Ch.9 - 5



jiǎng

Ch.9 - 4



xué

Ch.9 - 5



cuò

Ch.9 - 5



bú

Ch.9 - 5

中

文

不

容

易

你

的

英

文

說

得

比



bù

Ch.9 - 5



wén

Ch.9 - 5



zhōng

Ch.9 - 5



nǚ

Ch.9 - 6



yì

Ch.9 - 5



róng

Ch.9 - 5



wén

Ch.9 - 6



yīng

Ch.9 - 6



de

Ch.9 - 6



bǐ

Ch.9 - 6



de

Ch.9 - 6



shuō

Ch.9 - 6

我

的

中

文

好

沒

有

啦

我

的

英

文



zhōng

Ch.9 - 6



de

Ch.9 - 6



wǒ

Ch.9 - 6



méi

Ch.9 - 7



hǎo

Ch.9 - 6



wén

Ch.9 - 6



wǒ

Ch.9 - 7



la

Ch.9 - 7



yǒu

Ch.9 - 7



wén

Ch.9 - 7



yīng

Ch.9 - 7



de

Ch.9 - 7

很

懶

耶

你

學

英

文

多

久

了

九

年



ye

Ch.9 - 7



làn

Ch.9 - 7



hěn

Ch.9 - 7



yīng

Ch.9 - 8



xué

Ch.9 - 8



nǐ

Ch.9 - 8



jiǔ

Ch.9 - 8



duō

Ch.9 - 8



wén

Ch.9 - 8



nián

Ch.9 - 9



jiǔ

Ch.9 - 9



le

Ch.9 - 8

你

了

多

國

美

在

中

過

學

沒

嗎

文



nǐ

Ch.9 - 9



le

Ch.9 - 9



duō

Ch.9 - 9



guó

Ch.9 - 9



měi

Ch.9 - 9



zài

Ch.9 - 9



zhōng

Ch.9 - 9



guò

Ch.9 - 9



xué

Ch.9 - 9



méi

Ch.9 - 10



ma

Ch.9 - 9



wén

Ch.9 - 9

有

我

來

台

灣

後

才

開

始

學

的

哇



lái

Ch.9 - 10



wǒ

Ch.9 - 10



yǒu

Ch.9 - 10



hòu

Ch.9 - 10



wān

Ch.9 - 10



tái

Ch.9 - 10



shǐ

Ch.9 - 10



kāi

Ch.9 - 10



cái

Ch.9 - 10



wà

Ch.9 - 11



de

Ch.9 - 10



xué

Ch.9 - 10

那

你

真

的

很

厲

害

耶





zhēn

Ch.9 - 11



nǐ

Ch.9 - 11



nà

Ch.9 - 11



lì

Ch.9 - 11



hěn

Ch.9 - 11



de

Ch.9 - 11



ye

Ch.9 - 11



hài

Ch.9 - 11

